TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 09/2022/DS-ST. Ngày: 15 - 6 - 2022 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Lan

2. Bà Trần Thị Kim Nhung

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Lý - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh *tham gia phiên toà:* ông Bùi Văn Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2022/QĐXX-ST ngày 12 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 66/2022/QĐST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1941; địa chỉ: khu Yên Lâm 2, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: anh Nguyễn Đức L, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ 50, khu 5, phường H, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Lê Thị M, sinh năm 1989; địa chỉ: tổ 50, khu 5, phường H, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1) Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn - bà Nguyễn Thị V trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau: vợ chồng anh Nguyễn Đức L và chị Lê Thị M là hàng xóm của chị

Đinh Thị M1 (con dâu cũ của bà V). Quá trình bà sang nhà chị M1 chơi có nghe chuyện anh L, chị M có đất bán. Bản thân bà tuổi cao, sức yếu muốn ở gần con cháu nên bà có đến gặp anh L, chị M để hỏi mua miếng đất tại tổ 50, khu 5, phường H, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh với giá 450.000.000 đồng. Hai bên đã ký hợp đồng thỏa thuận mua bán đất ngày 14/5/2020 có sự chứng kiến của ông Nguyễn Quang H2, chị Đinh Thị M1; hợp đồng viết tay, không có công chứng, chứng thực; thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ký hợp đồng thỏa thuận mua bán đất ngày 14/5/2020, bà đã trả trả cho anh L, chị M 445.000.000 đồng (anh L, chị M bớt cho bà 5.000.000 đồng). Sau khi giao tiền cho vợ chồng anh L, chị M được hai, ba ngày bà có ra Ủy ban nhân dân phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để hỏi thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được những người dân gần đó bảo thửa đất của bà mua không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà đã về nhà anh L, chị M yêu cầu anh L, chị M trả lại tiền cho bà và bà sẽ trả lại đất cho anh chị. Sau khi bà đề nghị như vậy thì anh L, chị M vui vẻ đồng ý nhưng anh L, chị M nói số tiền 445.000.000 đồng đã đầu tư vào kinh doanh nên anh L đã viết giấy vay tiền, nội dung vay của bà số tiền 445.000.000 đồng, sẽ trả dần cho bà mỗi tháng 30.000.000 đồng vào ngày 15 hàng tháng từ ngày 15/6/2020 cho đến khi trả hết nợ. Sau khi viết giấy vay tiền, ngày 15/6/2020, anh L, chị M đã trả cho bà 30.000.000 đồng; ngày 15/7/2020, chị M trả cho bà 18.000.000 đồng; ngày 16/7/2020, chị M trả cho bà 12.000.000 đồng; ngày 15/8/2020, chị L1 (là em gái của anh L) trả 30.000.000 đồng; ngày 18/10/2020, chị M trả cho bà 1.000.000 đồng; ngày 14/01/2021, chị M trả 1.000.000 đồng; ngày 16/3/2021, chị M trả 2.000.000 đồng; ngày 05/4/2021, chị M trả 1.000.000 đồng; tổng số tiền anh L, chị M đã trả được cho bà là 95.000.000 đồng. Từ ngày 05/4/2021 đến nay, anh L, chị M chưa trả cho bà số tiền nào khác. Đến nay, anh Nguyễn Đức L, chị Lê Thị M còn nợ bà tổng số tiền là 350.000.000 đồng. Bà yêu cầu anh Nguyễn Đức L, chị Lê Thị M phải trả cho bà 350.000.000 đồng tiền gốc và số tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước kể từ tháng 4/2021.

2) Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Nguyễn Đức L đều vắng mặt, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi được lời khai của anh L và không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa, anh L vắng mặt lần thứ hai.

3) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Lê Thị M trình bày: chị và anh Nguyễn Đức L là vợ chồng. Ngày 14/5/2020, vợ chồng chị có thỏa thuận bán cho bà Nguyễn Thị V 01 mảnh đất tại tổ 50, khu 5, phường H, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh với giá 450.000.000 đồng; anh chị đã nhận tiền đầy đủ. Nhưng sau đó bà V đổi ý không mua đất nữa, yêu cầu trả lại đất và vợ chồng chị phải trả lại tiền; do trước khi bán đất vợ chồng chị có nói với bà V cần tiền để đầu tư kinh doanh, sau khi nhận tiền của bà V vợ chồng chị đã dùng số tiền này đầu tư kinh doanh nên chồng chị đã viết giấy vay tiền bà V với nội dung là vay số tiền 445.000.000 đồng, sẽ trả dần cho bà V mỗi tháng 30.000.000 đồng vào ngày 15 hàng tháng từ ngày 15/6/2020 cho đến khi trả hết nợ. Sau đó, từ ngày 15/6/2020 đến ngày 05/4/2021, vợ chồng chị đã trả được cho bà V số tiền là 95.000.000 đồng, còn nợ bà V 350.000.000 đồng. Vợ chồng chị đồng ý trả cho bà V số tiền 350.000.000 đồng, còn yêu cầu tính lãi của bà V vợ chồng chị không đồng ý trả.

4) Ngày 29/4/2022 và tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi; vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc vợ chồng anh Nguyễn Đức L và chị Lê Thị M trả số tiền gốc 350.000.000 đồng, phương thức trả tiền một lần. Chị M thừa nhận vợ chồng còn nợ bà V 350.000.000 đồng nhưng đề nghị được trả dần theo phương thức hai bên đã thỏa thuận trong giấy vay tiền.

5) Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, vi phạm quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 385, 463, 466 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh Nguyễn Đức L và chị Lê Thị M phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị V tổng số tiền 350.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, trên sơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: bà Nguyễn Thị V có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long giải quyết về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với vợ chồng anh Nguyễn Đức L, chị Lê Thị M thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án theo quy định khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại tổ 50, khu 5, phường H, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân thành phố Hạ Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn - anh Nguyễn Đức L: sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn thông qua dịch vụ thừa phát lại cho người thân cùng nơi cư trú của anh L như: thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị M đều trình bày việc anh Nguyễn Đức L viết Giấy vay tiền không có ngày là xuất phát từ việc bà Nguyễn Thị V mua của vợ chồng anh Nguyễn Đức L và chị Lê Thị M 01 mảnh đất tại tổ 50, khu 5, phường H, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh với giá 450.000.000 đồng; bà V đã trả 445.000.000 đồng (anh L, chị M bớt cho bà Vượng 5.000.000 đồng) tiền mua đất cho anh L, chị M đầy đủ nhưng sau đó bà V không mua đất nữa và yêu cầu anh L, chị M trả lại số tiền đã mua đất. Hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng thỏa thuận mua bán đất ngày 14/5/2020, bà V trả lại đất, vợ chồng anh L, chị M trả lại tiền nhưng do số tiền bán đất anh L, chị M đã đầu tư vào kinh doanh nên anh L đã viết giấy vay tiền.

Giấy vay tiền không có ngày, nội dung thể hiện anh L vay của bà V số tiền 445.000.000 đồng; không thỏa thuận tiền lãi; sẽ trả dần cho bà Vượng mỗi tháng 30.000.000 đồng vào ngày 15 hàng tháng từ ngày 15/6/2020 cho đến khi trả hết nợ. Việc giấy vay tiền chỉ có một mình anh Nguyễn Đức L đứng tên nhận

vay số tiền 445.000.000 đồng của bà V nhưng bà V, chị M đều thừa nhận số tiền trong giấy vay tiền là tiền bà V mua đất của vợ chồng anh L, chị M; số tiền này anh L, chị M đã sử dụng vào hoạt động kinh doanh của vợ chồng, chị M cũng thừa nhận vợ chồng nợ bà V 445.000.000 đồng như trong giấy vay tiền do anh L viết; do vậy chị M cũng phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ bà V cùng với anh L theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy, Giấy vay tiền không có ngày đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của bên vay tiền và bên cho vay tiền.

Xét quá trình trả nợ của anh L, chị M: kể từ sau ngày lập giấy vay tiền, anh L, chị M đã trả cho bà V được tổng số tiền 95.000.000 đồng; từ 05/4/2021 đến nay anh L, chị M chưa trả cho bà V thêm số tiền nào khác. Số tiền vợ chồng anh L, chị M còn nợ bà V là 350.000.000 đồng. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của bà V về số tiền nợ gốc vợ chồng anh L, chị M còn nợ bà Vượng là 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

Về tiền lãi: trong Giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận về lãi, nhưng kể từ tháng 4/2021 đến nay anh L, chị M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung bà V yêu cầu tính lãi từ tháng 4/2021 theo theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước. Ngày 29/4/2022, bà V có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi; tại phiên tòa bà V vẫn giữ nguyên quan điểm không yêu cầu tính lãi. Xét việc nguyên đơn rút yêu cầu là tự nguyện và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

Về phương thức trả tiền: quan điểm của bà V yêu cầu anh L, chị M phải trả toàn bộ, một lần số tiền 350.000.000 đồng. Chị M đề nghị được trả dần, mỗi tháng trả cho bà V 30.000.000 đồng theo thỏa thuận tại giấy vay tiền. Do hai bên không thống nhất được phương thức trả tiền, mặt khác từ tháng 4/2021 đến nay anh L, chị M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo phương thức trả dần như trong giấy vay tiền, nên cần chấp nhận yêu cầu của bà V và buộc anh L, chị M phải trả một lần, toàn bộ số tiền trên cho bà V.

Từ những nhận định trên đây, xét thấy có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí: anh Nguyễn Đức L và chị Lê Thị M phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận 350.000.000 đồng x 5% = 17.500.000 đồng.

Nguyên đơn là gia đình liệt sĩ thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí theo quy định.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 266, Điều 227 và Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 385, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất.

Tuyên xử:

1) Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.

Buộc anh Nguyễn Đức L và chị Lê Thị M phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi từ tháng 4/2021 của bà Nguyễn Thị V.

2) Về án phí dân sự sơ thẩm: anh Nguyễn Đức L và chị Lê Thị M phải liên đới chịu 17.500.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3) Về quyền kháng cáo : nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Hạ Long;
- Chi cục THADS TP Hạ Long;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Thị Cúc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Cúc

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)